

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2021/DS-ST

Ngày: 02 - 12 - 2021

V/v tranh chấp

“Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin

2. Ông Nguyễn Văn Ghên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Ngọc Tư – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 293/2021/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Cao Đức T, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ô 5, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Chân L, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ô 6, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 25/6/2021)

- Bị đơn:

1/ Ông Đặng Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ thường trú: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An

Địa chỉ hiện nay: Ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

2/ Bà Cao Thị Trường G, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/6/2021, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Chân L đại diện trình bày như sau:

Vào ngày 15/4/2021, ông Cao Đức T có cho vợ chồng bà Cao Thị Trường G và ông Đặng Văn T vay số tiền 530.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 01/4/2020 mà bà Cao Thị Trường G và ông Đặng Văn T đã vay, việc vay tiền có lập giấy biên nhận mượn tiền. Đến ngày 07/5/2021, bà Cao Thị Trường G có ký Giấy cam kết nhận nợ và hẹn 20/5/2021 sẽ thanh toán tiền cho ông T nhưng đến nay chưa trả.

Khi ông Cao Đức T cho vay tiền, ông T hoàn toàn không biết việc bà G nộp đơn ly hôn ông T. Mặt khác, đây vẫn là nợ chung của bà G và ông T trong thời gian hôn nhân nên nay ông T khởi kiện yêu cầu ông Đặng Văn T và bà Cao Thị Trường G liên đới trả số tiền vay là 530.000.000 đồng. Ông T không yêu cầu trả lãi suất và không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Cao Thị Trường G trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau: Bà thừa nhận ngày 15/4/2021, vợ chồng bà (bà và ông Đặng Văn T) có mượn ông Cao Đức T số tiền 530.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, việc mượn tiền có lập giấy biên nhận mượn tiền ngày 15/4/2021 do bà ký tên vào, đến ngày 07/5/2021 bà tiếp tục ký giấy cam kết với ông T sẽ trả tiền đã vay vào ngày 20/5/2021. Nhưng sau khi thanh toán nợ Ngân hàng thì ông T đổi ý không đáo hạn Ngân hàng lại để trả tiền cho ông T nên đến nay chưa trả được số tiền đã vay của ông T. Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông T, bà đồng ý cùng ông T liên đới trả cho ông T số tiền 530.000.000 đồng, nhưng xin thời gian 04 tháng, đến tháng 03/2022 sẽ thanh toán toàn bộ số tiền.

Mục đích bà mượn tiền của ông T là để trả tiền vay của Ngân hàng mà T khi ly hôn vợ chồng bà cùng đứng ra vay và mục đích vay Ngân hàng là để sửa sang nhà cửa, lên thổ cư đất; không phải dùng vào việc riêng của bà và đây đều là các khoản vay trong thời gian hôn nhân giữa bà và ông T; bà xác định đây là nợ chung của bà và ông T nên bà đề nghị ông T cùng có trách nhiệm trả cho ông T.

Bị đơn ông Đặng Văn T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau: Ông Cao Đức T khởi kiện yêu cầu bà Cao Thị Trường G và ông liên đới trả số tiền vay là 530.000.000 đồng, ông không đồng ý vì ông không có vay tiền của ông T, đây là nợ riêng của bà G và ông hoàn toàn không biết việc bà G vay tiền của ông T. Ông và bà G có quyết định ly hôn của Tòa án vào ngày 20/5/2021. Khi ly hôn, bà G cũng cam kết không có nợ chung, số tiền

nợ ông T là nợ riêng của bà G nên bà G không kê khai về nợ chung tại Tòa án. Thời điểm bà G vay tiền ông T, bà G cũng đã nộp đơn ly hôn với ông tại Tòa. Ông có cùng bà G ký hợp đồng tín dụng để vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam vào năm 2020 nhưng thực T số tiền vay Ngân hàng ông cũng hoàn toàn không biết đến, bà G giữ tiền và dùng vào việc riêng của bà G. Do bà G là người sử dụng số tiền vay Ngân hàng nên đến kỳ thanh toán nợ, tiền trả nợ Ngân hàng cũng do bà G mang đến trả cho Ngân hàng, ông không biết tiền đó từ đâu mà có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, thấy rằng dù Giấy biên nhận mượn tiền ngày 15/4/2021 và Giấy cam kết ngày 07/5/2021 chỉ có bà G ký tên nhưng mục đích vay tiền là để thanh toán tiền vay trong thời gian hôn nhân của ông T và bà G tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam mà ông T là chủ thể vay và bà G đồng sở hữu vay vốn. Do đó có cơ sở xác định đây là nợ chung của ông T và bà G, ông T và bà G có trách nhiệm liên đới trả cho ông T là phù hợp. Từ phân tích trên, căn cứ Điều 463, 464, 466 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Cao Đức T khởi kiện yêu cầu bà Cao Thị Trường G và ông Đặng Văn T trả tiền vay. Quan hệ tranh chấp là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Cao Thị Trường G có hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An; ông Đặng Văn T đang tạm trú tại ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An và có mặt tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt đầy đủ, căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng kết quả hòa giải không thành nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

[2]. Ông Cao Đức T (do chị Chân L đại diện) và bà Cao Thị Trường G có lời trình bày thống nhất về việc ký “Giấy biên nhận mượn tiền” ngày 15/4/2021, Giấy cam kết ngày 07/5/2021 và số tiền vay là 530.000.000 đồng. Bà G xác nhận có ký tên và ghi họ tên vào các văn bản này. Nên đây được xem là tình tiết sự thật của vụ án, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92, 93 Luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Cao Đức T (do chị Chân L đại diện) xác định yêu cầu bà Cao Thị Trường G và ông Đặng Văn T phải cùng có trách nhiệm liên đới trả tiền vay, bà G thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T, đồng ý trả tiền cho ông T và đề nghị buộc ông T có trách nhiệm liên đới với bà G, tuy nhiên ông Đặng Văn T không đồng ý liên đới cùng bà G trả số tiền 530.000.000 đồng cho ông T vì ông T cho rằng đây là nợ riêng của bà G.

[3.1]. Ông T trình bày ông hoàn toàn không biết việc bà G vay tiền của ông Cao Đức T và không biết mục đích vay tiền của bà G vì đây là nợ riêng của bà G, trong khi bà G và ông T có lời trình bày thống nhất việc vay tiền là để thanh toán tiền vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Căn cứ vào chứng từ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam do ông T cung cấp, thấy rằng, cùng ngày 15/4/2021 (ngày bà G vay tiền của ông T và ký “Giấy biên nhận mượn tiền”) ông T và bà G có thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 514.340.411 đồng, ông T cũng có lời trình bày xác nhận vào ngày 15/4/2021, ông bà có đến Ngân hàng để trả tiền số tiền vay là 514.340.411 đồng và số tiền này do bà G mang đến, ông T không biết từ đâu mà có. Như vậy, có căn cứ xác định việc bà G vay tiền của ông T là để thanh toán tiền vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đúng như ông T (do chị Lý đại diện) và bà G trình bày.

Ông T cho rằng số tiền vay tại Ngân hàng dùng vào việc riêng của bà G nhưng ông không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày này trong khi tại hợp đồng tín dụng giữa ông T, bà G và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam nêu rõ mục đích vay vốn là sửa chữa nhà ở và theo hợp đồng tín dụng thì ông T, bà G cùng là bên vay, không phải chỉ có bà G. Do đó, có căn cứ xác định, số tiền vay tại Ngân hàng là nợ chung của ông T, bà G và số tiền vay này dùng để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của đời sống vợ chồng. Bà G vay tiền của ông T để thanh toán tiền vay tại Ngân hàng, do đó số tiền vay của ông T đương nhiên cũng nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của đời sống vợ chồng.

[3.2]. Thấy rằng, bà G và ông T ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn và công nhận thỏa thuận của các đương sự số 253/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2021. Như vậy, “Giấy biên nhận mượn tiền” ngày 15/4/2021, Giấy cam kết ngày 07/5/2021 được xác lập khi giữa bà G và ông T vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, số tiền vay thể hiện tại “Giấy biên nhận mượn tiền” ngày 15/4/2020 và Giấy cam kết ngày 07/5/2020 (do bà G ký tên xác nhận vào) là 530.000.000 đồng, trong khi số tiền vay mà ông T, bà G thanh toán cho Ngân hàng vào ngày 15/4/2021 là 514.340.411 đồng nên xác định số tiền 514.340.411 đồng trong tổng số tiền 530.000.000 đồng vay của ông T là nợ chung của bà G và ông T, đối với số tiền còn lại 15.659.589 đồng không có căn cứ xác định là nợ chung vì bà G không chứng minh được số tiền này dùng vào cuộc sống chung của vợ chồng.

[3.3]. Tại Quyết định thuận tình ly hôn và công nhận thỏa thuận của các đương sự số 253/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2021 giữa bà G và ông T của TAND huyện Đức Hòa có ghi nội dung “Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có”. Tuy nhiên, đây là lời trình bày chủ quan của bà G, ông T; Tòa án chỉ ghi nhận ý kiến của bà G, ông T; không thể xem đây là căn cứ xác định giữa bà G, ông T không có nợ chung trong thời gian chung sống vì việc ly hôn giữa bà G và ông T, ông T hoàn toàn không biết. Trong trường hợp có chủ thể phát sinh tranh chấp về nợ chung đối với ông T, bà G, Tòa án vẫn xem xét, giải quyết. Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, bà G có lời trình bày không có nợ chung, nay lại thay đổi ý kiến xác định đây là nợ chung giữa bà và ông T nhưng việc thay đổi ý kiến của bà G phù hợp với các chứng cứ và sự thật khách quan của vụ án.

Từ các phân tích trên, có căn cứ xác định số tiền 514.340.411 đồng trong tổng số tiền 530.000.000 đồng vay mà ông Cao Đức T yêu cầu là nghĩa vụ chung về tài sản của ông T và bà G theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Đức T, buộc ông T và bà G có trách nhiệm liên đới trả cho ông Cao Đức T số tiền 514.340.411 đồng, buộc bà G có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 15.659.589 đồng là phù hợp với Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự.

[4]. Về lãi suất: Ông T (do chị Lý đại diện) không yêu cầu trả lãi suất phát sinh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Từ những phân tích trên, xét quan điểm của Kiểm sát viên có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6]. Về án phí: bà Cao Thị Trường G và ông Đặng Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền có trách nhiệm liên đới trả cho ông T; bà Cao Thị Trường G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền có trách nhiệm trả cho ông T theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483; Điều 227, Điều 228, Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 288, 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Đức T đối với bà Cao Thị Trường G và ông Đặng Văn T về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Cao Thị Trường G và ông Đặng Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Cao Đức T số tiền là 514.340.411 đồng.

Buộc bà Cao Thị Trường G có trách nhiệm trả cho ông Cao Đức T số tiền là 15.659.589 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Cao Thị Trường G và ông Đặng Văn T liên đới nộp 24.573.600 đồng; bà Cao Thị Trường G nộp 783.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

Ông Cao Đức T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

3. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- TAND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu HS, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Thanh

